

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN HƯƠNG

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Tân Hương
phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với hoạt động
quản lý nhà nước**

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 667/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 10 năm 2022)*

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Tân Hương, ngày 21 tháng 10 năm 2022

CHỦ TỊCH



Đào Ngọc Tú

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN HƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tân Hương, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BẢN XÁC NHẬN

**Hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN
ISO 9001:2015 tại UBND xã Tân Hương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN HƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng Thống kê.

XÁC NHẬN:

Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hương có hiệu lực đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính theo đúng tiêu chuẩn và Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng của Bộ Khoa học và Công nghệ./.

Nơi nhận:

- UBND huyện (để b/c);
- Lãnh đạo UBND (để chỉ đạo);
- Ban chỉ đạo ISO;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đào Ngọc Tú

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN HƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 667/QĐ-UBND

Tân Hương, ngày 21 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN HƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Tân Hương phù hợp Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 152 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của UBND xã Tân Hương về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Văn phòng Thống kê, các bộ phận, ngành chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban chỉ đạo ISO 9001 của tỉnh;
- UBND huyện (để b/c);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Đào Ngọc Tú



PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ TÂN HƯƠNG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCI.	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL.	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT-04	
II. Quy trình nội bộ			
8.	Xin nghỉ phép của cán bộ, công chức, người lao động	QT-01.NB	
9.	Khắc phục sự cố công nghệ thông tin	QT-02.NB	
10.	Thực hiện thanh quyết toán tại cơ quan UBND xã	QT-03.NB	
11.	Tổ chức cuộc họp, hội nghị của UBND xã	QT-04.NB	
12.	Quản lý văn bản đi đến	QT-05.NB	
III. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. NỘI VỤ			
1.1 Tôn giáo			
13.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-01/TG	03
14.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-02/TG	03
15.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-03/TG	03
16.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-04/TG	03
17.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-05/TG	

18.	Dăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-06/TG	03
19.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-07/TG	03
20.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-08/TG	03
21.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-09/TG	03
22.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn 01 xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-10/TG	03
1.2 Thi đua khen thưởng			
23.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	03
24.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	03
25.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	03
26.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-04/TĐKT	03
27.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	03
2. GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			
28.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT-01/GDDT	04
29.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-02/GDDT	04
30.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT-03/GDDT	04
31.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-04/GDDT	04
32.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GDDT	01
3. VĂN HÓA THÔNG TIN			
33.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT-01/VHTT	04
34.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT-02/VHTT	04
35.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT-03/VHTT	04
36.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-04/VHTT	02
37.	Công nhận câu lạc bộ thể thao	QT-05/VHTT	04

38.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-06/VHHT	02
39.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT-07/VHHT	03
4. TƯ PHÁP			
4.1 Hộ tịch			
40.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-01/HT	04
41.	Đăng ký khai sinh	QT-02/HT	04
42.	Đăng ký kết hôn	QT-03/HT	04
43.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-04/HT	04
44.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-05/HT	04
45.	Đăng ký khai tử	QT-06/HT	04
46.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-07/HT	04
47.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-08/HT	04
48.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-09/HT	04
49.	Đăng ký giám hộ	QT-10/HT	04
50.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-11/HT	04
51.	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-12/HT	04
52.	Đăng ký cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-13/HT	04
53.	Đăng ký lại khai sinh	QT-14/HT	04
54.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-15/HT	04
55.	Đăng ký lại kết hôn	QT-16/HT	04
56.	Đăng ký lại khai tử	QT-17/HT	04
57.	Đăng ký khai sinh – Đăng ký thường trú – Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi (trường hợp trẻ có cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng, chăm sóc có đăng ký thường trú trên địa bàn cấp huyện)	QT-18/HT	03
58.	Đăng ký khai sinh – Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi (trường hợp trẻ có cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng không có đăng ký thường trú mà chỉ có đăng ký tạm trú trên địa bàn cấp huyện)	QT-19/HT	03
4.2 Chứng thực			
59.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	04
60.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	04

61.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-03/CT	04
62.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	04
63.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	04
64.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	04
65.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-07/CT	04
66.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	04
67.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	04
68.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	04
69.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	04
4.3 Con nuôi			
70.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	04
71.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	04
4.4 Bồi thường nhà nước			
72.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-01/BTNN	02
4.5 Hòa giải viên			
73.	Công nhận hòa giải viên	QT-01/HGV	02
74.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-02/HGV	02
75.	Thôi làm hòa giải viên	QT-03/HGV	02
76.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HGV	02
4.6 Phổ biến Giáo dục Pháp luật			
77.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	02
78.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	02
5. THANH TRA			
79.	Xử lý đơn	QT-01/TT	03
80.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-02/TT	03
81.	Giải quyết tố cáo	QT-03/TT	03
82.	Tiếp công dân	QT-04/TT	03

6. TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			
6.1 Đất đai			
83.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-01/DCXD	03
6.2 Môi trường			
84.	Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (trong trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền)	QT-01/MT	02
85.	Xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản (trong trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền)	QT-02/MT	02
86.	Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-03/MT	02
87.	Tham vấn đề án bảo vệ môi trường chi tiết	QT-04/MT	02
88.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-05/MT	03
89.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT-06/MT	01
7. LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH & XÃ HỘI			
7.1 Bảo trợ xã hội			
90.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-01/BTXH	04
91.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-02/BTXH	04
92.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-03/BTXH	04
93.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-04/BTXH	04
94.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT-05/BTXH	04
95.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-06/BTXH	04
96.	Thực hiện, điều chỉnh, thời hướng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-07/BTXH	04
97.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc thành phố	QT-08/BTXH	04
98.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc Thành phố	QT-09/BTXH	04

99.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-10/BTXH	04
100.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT-11/BTXH	04
101.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-12/BTXH	01
102.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-13/BTXH	01
103.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-14/BTXH	01
7.2 Phòng chống tệ nạn xã hội			
104.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT-01/TNXH	04
105.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-03/TNXH	03
7.3 Người có công			
106.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-01/NCC	04
107.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT-02/NCC	04
108.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT-03/NCC	04
109.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT-04/NCC	04
110.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	QT-05/NCC	04
111.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT-06/NCC	04
112.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT-07/NCC	04
113.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-08/NCC	04

114.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-09/NCC	04
115.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT-10/NCC	04
116.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-11/NCC	04
117.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-12/NCC	04
118.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (không do quân đội, công an quản lý)	QT-13/NCC	04
119.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT-14/NCC	04
120.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-15/NCC	04
121.	Cấp giấy xác nhận thân nhân người có công	QT-16/NCC	04
122.	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT-17/NCC	04
123.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-18/NCC	04
124.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-19/NCC	04
125.	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-20/NCC	04
126.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia	QT-21/NCC	01
127.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-22/NCC	01
7.4 Bảo vệ chăm sóc trẻ em			

128.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-01/BVCSTE	01
129.	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-02/BVCSTE	01
130.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-03/BVCSTE	01
131.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-04/BVCSTE	01
132.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-05/BVCSTE	01
133.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-06/BVCSTE	01
8. NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
8.1 Trồng trọt			
134.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT-01/TT	01
8.2 Lĩnh vực thủy lợi			
135.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT-01/TL	03
136.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT-02/TL	03
137.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT-03/TL	03
8.3 Lĩnh vực khoa học công nghệ môi trường			
138.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-01/KHCN	03
139.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-02/KHCN	01
8.4 Phòng chống thiên tai			
140.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT-01/PCTT	01

141.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-02/PCTT	01
142.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-03/PCTT	01
143.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT-04/PCTT	01
144.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT-05/PCTT	01
9. GIAO THÔNG VẬN TẢI			
9.1 Lĩnh vực đường thủy nội địa			
145.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/GTVT	03
146.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/GTVT	03
147.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-03/GTVT	03
148.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-04/GTVT	03
149.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/GTVT	03
150.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-06/GTVT	03
151.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-07/GTVT	03
152.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-08/GTVT	03
153.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09/GTVT	03
9.2 Lĩnh vực đường bộ			
154.	Thông báo sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	QT-01/GTVT	02

155.	Thông báo sử dụng tạm thời phần hệ phổ để tổ chức đám tang và điểm trông giữ xe phục vụ đám tang	QT-02/GTVT	02
10. Y TẾ			
156.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT-01/YT	01